

CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM XÉT TỪ KHÍA CẠNH GIÁO DỤC

Trần Thị Thùy Linh*

1. Khái lược về mối liên hệ giữa tăng trưởng và giáo dục

Lý thuyết kinh tế đã chỉ ra bốn nhân tố đầu vào cơ bản của tăng trưởng kinh tế là nguồn tài nguyên, vốn (tư bản), nguồn nhân lực và công nghệ. Ngày nay, nhiều quốc gia cho rằng nguồn nhân lực là nhân tố quan trọng nhất quyết định tăng trưởng. Chất lượng của nguồn nhân lực bao gồm các kỹ năng, kiến thức và kỷ luật của đội ngũ lao động. Có thể nói chất lượng của nguồn nhân lực là kết quả của quá trình giáo dục đào tạo. Vì vậy, chất lượng tăng trưởng trên nền tảng một nguồn nhân lực có chất lượng phụ thuộc rất lớn vào chất lượng của hệ thống giáo dục. Bài học kinh nghiệm của các nước đạt được thành tựu đáng kể trong tăng trưởng và phát triển kinh tế như Singapo hay Nhật Bản đều ghi nhận vai trò quan trọng của một hệ thống giáo dục có chất lượng cao. Các quốc gia này luôn đặt lên hàng đầu vấn đề giáo dục con người để tạo ra một nguồn nhân lực có chất lượng làm động lực cho quá trình tăng trưởng bền vững và có chất lượng. Một đội ngũ nguồn nhân lực được đào tạo tốt sẽ là cơ sở cho sự phát triển của một nhân tố quan trọng khác quyết định tăng trưởng, đó là công nghệ. Ngược lại, hệ thống giáo dục cũng được hưởng lợi từ một quá trình tăng trưởng chú trọng đến chất lượng. Một quốc gia theo đuổi mục tiêu tăng trưởng bền vững trong dài hạn luôn ưu tiên cho đầu tư vào giáo dục.

Như vậy, rõ ràng giữa tăng trưởng và giáo dục có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Bài viết này đưa ra một cái nhìn ban đầu về vấn đề chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam nhìn từ khía cạnh giáo dục.

2. Chất lượng tăng trưởng xét từ khía cạnh giáo dục tại các vùng của Việt Nam

Ngày nay, Việt Nam cũng như nhiều quốc gia đang phát triển khác, không chỉ chú trọng đến tăng trưởng kinh tế mà còn đặc biệt quan tâm đến chất lượng của quá trình tăng trưởng kinh tế. Một trong những vấn đề mà Việt Nam đã và đang đặt lên mục tiêu hàng đầu cho quá trình tăng trưởng kinh tế có chất lượng đó là phát triển nguồn nhân lực có trình độ cao. Chính sách chung là vậy nhưng không phải vùng nào trên cả nước cũng đều nhận thức được một cách đầy đủ vai trò của việc đầu tư vào giáo dục đối với tăng trưởng kinh tế. Điều này dẫn đến không đồng đều, đôi khi là khắp khiếm khuyết của tăng trưởng kinh tế và sự phát triển của hệ thống giáo dục. Một số địa phương với trình độ nhập bình quân đầu người đạt mức cao hơn với mức trung bình của cả nước nhưng hệ thống giáo dục lại kém phát triển do chính sách của địa phương không chú trọng đầu tư vào giáo dục. Ngược lại, một số địa phương

* Trần Thị Thùy Linh, Thạc sỹ kinh tế, Trưởng môn Kinh tế, Đại học Thăng Long, Hà Nội.

khác tuy gặp nhiều khó khăn về điều kiện tăng trưởng kinh tế nhưng vẫn chú trọng đến phát triển hệ thống giáo dục. Hệ quả là nhiều tỉnh tuy còn nghèo về điều kiện kinh tế nhưng hệ thống giáo dục luôn có xu hướng được cải thiện cả về số lượng và chất lượng. Điều này sẽ được trình bày cụ thể trong phân tích dưới đây.

Bài viết này sẽ đánh giá mối liên hệ giữa tăng trưởng và giáo dục thông qua phân tích mối quan hệ tương quan giữa biến số thu nhập (cụ thể là biến số thu nhập bình quân tháng) và một số biến số về giáo dục như: số phòng học/1000 dân, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp phổ thông trung học, số giáo viên đại học/1000 dân. Biến số thu nhập bình quân tháng thể hiện kết quả của quá trình tăng trưởng kinh tế. Biến số về số phòng học/1000 dân thể hiện cơ sở vật chất của ngành giáo dục. Biến số về tỷ lệ học sinh tốt nghiệp phổ

thông trung học thể hiện kết quả của hệ thống giáo dục. Biến số về số lượng giáo viên đại học/1000 dân đại diện cho nguồn nhân lực trong ngành giáo dục. Số liệu sử dụng trong phân tích được lấy từ nguồn số liệu thống kê phân theo 8 vùng trong giai đoạn từ 2000-2006 của Tổng cục Thống kê. Bài viết này chỉ tập trung vào phân tích một số vùng có những đặc điểm nổi bật dựa trên những chỉ tiêu đã đưa ra ở trên để từ đó rút ra những kết luận. Chỉ với những số liệu được trình bày trong bài viết rõ ràng không thể đưa ra một nhận xét toàn diện về vấn đề trình bày. Tuy nhiên, mục tiêu của bài viết là đưa ra một cái nhìn ban đầu về mối liên hệ giữa tăng trưởng kinh tế và sự phát triển của hệ thống giáo dục của các vùng trong cả nước, từ đó có thể phần nào đánh giá chất lượng tăng trưởng của những vùng này.

Bảng 1. Thu nhập bình quân tháng và một số chỉ tiêu giáo dục theo vùng kinh tế

Vùng	Năm	Thu nhập bình quân đầu người/ tháng (nghìn đồng)	Số phòng học/ 1000 dân	Tỷ lệ tốt nghiệp phổ thông trung học	Số giáo viên đại học/ 1000 dân
Đồng bằng sông Hồng	2000	280,3	4,1	93,28	0,7
	2002	353,1	4,2	97,34	0,9
	2004	488,2	4,6	98,20	1,1
	2006	653,3	4,8	98,53	1,2
Đông Bắc	2000	210,0	6,1	90,48	0,2
	2002	268,8	6,4	92,31	0,2
	2004	379,9	6,8	93,88	0,3
	2006	511,2	7,6	95,20	0,4
Tây Bắc	2000	210,0	6,8	85,33	0,1
	2002	197,0	7,6	90,83	0,2
	2004	265,7	7,9	91,13	0,2
	2006	372,5	8,4	90,77	0,2

Vùng	Năm	Thu nhập bình quân đầu người/ tháng (nghìn đồng)	Số phòng học/ 1000 dân	Tỷ lệ tốt nghiệp phổ thông trung học	Số giáo viên đại học/ 1000 dân
Bắc Trung Bộ	2000	212,4	5,2	92,22	0,3
	2002	235,4	5,5	95,87	0,3
	2004	317,1	5,9	96,29	0,3
	2006	418,3	6,0	96,40	0,4
Duyên hải Nam Trung Bộ	2000	252,8	4,3	79,87	0,3
	2002	305,9	4,5	84,03	0,3
	2004	414,9	4,7	85,74	0,4
	2006	550,7	5,1	90,30	0,6
Tây Nguyên	2000	344,7	4,9	73,01	0,2
	2002	244,0	5,2	77,82	0,2
	2004	390,2	5,6	87,92	0,2
	2006	522,4	5,8	88,87	0,3
Đông Nam Bộ	2000	527,8	3,5	85,98	0,5
	2002	619,7	3,6	85,96	0,5
	2004	833,0	3,8	87,10	1,1
	2006	1.064,7	4,0	93,09	1,1
Đồng Bằng sông Cửu Long	2000	342,1	3,8	79,01	0,1
	2002	271,3	4,0	77,81	0,1
	2004	471,1	4,2	80,18	0,2
	2006	627,6	4,2	85,60	0,2

Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả.

Có thể so sánh ba khu vực có mức thu nhập bình quân tháng cao nhất cả nước là vùng Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) và Đồng bằng sông Hồng. Trong ba vùng này, Đồng bằng sông Hồng là vùng có thu nhập đứng thứ 2 nhưng số phòng học và số giáo viên đại học là nhiều nhất do đây là khu vực có dân số đông nhất

cả nước, đồng thời do truyền thống hiếu học của người dân vùng này cũng như chính sách chú trọng đến đầu tư vào giáo dục của chính quyền địa phương. Tỷ lệ giáo viên đại học/1000 dân của vùng này cao nhất cả nước, trong giai đoạn 2000-2006 đạt xấp xỉ giáo viên đại học/1000 dân. Tỷ lệ tốt nghiệp phổ thông trung học (PTTH) của vùng này

cũng cao nhất cả nước. Trong khi đó, ĐBSCL là vùng có thu nhập cao thứ ba cả nước lại có tỷ lệ tốt nghiệp thấp nhất cả nước (Bảng 1). Đây là vùng mà hệ thống giáo dục còn nhiều điều phải bàn nhất và được coi là “vùng trũng” của cả nước về giáo dục và đào tạo. Theo thống kê tại hội nghị sơ kết một năm triển khai thực hiện Quyết định 20/2006/QĐ-TTg ngày 20/1/2006 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển giáo dục đào tạo và dạy nghề vùng ĐBSCL đến năm 2010, tỷ lệ số dân trên một trường đại học ở Đồng bằng sông Hồng là 327 ngàn dân trong khi ở ĐBSCL là 3,37 triệu dân. Tỷ lệ giáo viên đại học/1000 dân ở đây cũng thấp nhất cả nước, chỉ bằng 15% so với Đồng bằng sông Hồng. Đây là một con số chênh lệch quá lớn. Xét về mặt bằng chung so với cả nước giáo dục của ĐBSCL đã tụt hậu 5 năm, còn so với Đồng bằng sông Hồng thì con số này là 10 năm. Như vậy, có thể thấy, ĐBSCL là vùng giàu có về lương thực nhưng sẽ phải đối mặt với sự thiếu hụt nguồn nhân lực có chất lượng trong tương lai. Điều này sẽ ảnh hưởng đến tốc độ và chất lượng tăng trưởng kinh tế của vùng này. Nhận thấy nguy cơ trên, chính quyền các địa phương của khu vực này đã chú trọng nhiều hơn đến việc phát triển nguồn nhân lực, cụ thể là từ năm 2005, các tỉnh thành ở ĐBSCL đã triển khai Chương trình Mekong 1000 nhằm đào tạo 1.000 thạc sĩ và tiến sĩ ở nước ngoài bằng ngân sách tỉnh. Chính sách này thể hiện quyết tâm của chính quyền địa phương trong việc phát triển nguồn nhân lực, từ đó nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo.

Đông Nam Bộ là vùng có mức thu nhập cao nhất cả nước với mức thu nhập cao gấp hơn 3 lần so với vùng có thu nhập thấp nhất là Tây Bắc và cũng là vùng có tốc độ tăng thu nhập cao nhất với tốc độ tăng thu nhập

trung bình tháng trong giai đoạn 2000-2006 là 22,4%. Đây cũng là vùng chú trọng phát triển nguồn nhân lực dành cho giáo dục. Điều này thể hiện qua chỉ tiêu về số giáo viên đại học/1000 dân, tăng rất nhanh trong những năm qua. Nếu tỷ lệ này năm 2000 chỉ là 0,52 giáo viên đại học/1000 dân thì đến năm 2006 con số này đã tăng lên hơn gấp đôi, đạt 1,07. Một lý do giải thích cho sự phát triển nhanh của đội ngũ nguồn nhân lực ở khu vực này là do các hoạt động kinh tế rất phát triển và mức thu nhập cao nên dễ dàng thu hút được nhiều nguồn lực không chỉ trong ngành giáo dục, mà còn nhiều lĩnh vực khác từ các nơi khác đến đây làm việc. Hơn nữa, các địa phương của Đông Nam Bộ rất chú trọng đến chính sách thu hút nguồn nhân lực như thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai và Bình Dương...

Một điều thú vị là vùng Tây Bắc, nơi có thu nhập thấp nhất cả nước lại có tỷ lệ số phòng học/1000 dân cao nhất cả nước với 7,6 phòng học/1000, dân trong khi con số này chỉ là 3,6 ở vùng Đông Nam Bộ - nơi có thu nhập bình quân cao nhất cả nước. Qua các chương trình xóa đói giảm nghèo, nhà nước đã chú ý đầu tư cho việc xây trường học cho các vùng miền núi, trong đó có Tây Bắc, góp phần nâng cao tỷ lệ số phòng học/1000 dân vùng này. Tuy nhiên, những con số này chỉ phản ánh về mặt số lượng chứ chưa phải ánh được chất lượng của hệ thống cơ sở vật chất dành cho giáo dục. Có thể nói, Tây Bắc cũng là vùng mà Bộ Giáo dục và Đào tạo ưu tiên tập trung nguồn ngân sách để đầu tư cho hệ thống giáo dục, đặc biệt là phát triển nguồn nhân lực. Tốc độ tăng của tỷ lệ giáo viên đại học/1000 dân ở vùng này trong giai đoạn 2000-2006 là cao nhất cả nước, khi năm 2000 mới chỉ là 0,9 thì đến năm 2006 đã tăng gấp gần 2,5 lần. Tuy nhiên, tỷ lệ này

không được duy trì đều đặn qua các năm. Có những năm tăng đến hơn 100% (năm 2002), nhưng năm kế tiếp lại không tăng và những năm tiếp theo lại tăng với tốc độ rất chậm. Chính vì vậy nên mặc dù đã được nhà nước ưu tiên đầu tư phát triển nguồn nhân lực nhưng tỷ lệ giáo viên đại học/1000 dân của vùng Tây Bắc vẫn ở mức rất thấp là 0,19, chỉ cao hơn vùng ĐBSCL. Hơn nữa, so với các vùng khác, chất lượng của nguồn nhân lực ở đây không cao. Đây là một trong những nguyên nhân cản trở sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng này. Cụ thể là tốc độ tăng thu nhập bình quân tháng của vùng này vẫn rất thấp, chỉ xấp xỉ 10% trong giai đoạn 2000-2006. Đây là một vùng còn rất nhiều

điều kiện khó khăn về kinh tế nên việc thu hút nguồn nhân lực từ các địa phương khác để phát triển hệ thống giáo dục của vùng là rất khó khăn. Do vậy, chính sách của Nhà nước cần chú trọng đến đào tạo và nâng cao trình độ cho nguồn nhân lực tại chỗ nhằm phát triển nguồn nhân lực dành cho ngành giáo dục.

Để có thể thấy rõ hơn mối liên hệ giữa mức thu nhập và các chỉ tiêu được dùng phân tích ở trên, chúng ta hãy xem xét hệ số tương quan giữa thu nhập bình quân tháng với 3 chỉ tiêu: số phòng học/1000 dân, tỷ lệ tốt nghiệp PTTH và số giáo viên đại học/1000 dân.

Bảng 2: Hệ số tương quan giữa thu nhập bình quân tháng với các chỉ tiêu giáo dục

Vùng	Số phòng học/ 1000 dân	Tỷ lệ tốt nghiệp PTTH	Số giáo viên đại học/ 1000 dân
Đồng bằng sông Hồng	1,00	0,80	0,97
Đông Bắc	0,99	0,97	0,96
Tây Bắc	0,83	0,41	0,67
Bắc Trung Bộ	0,90	0,68	0,99
Duyên hải Nam Trung Bộ	0,99	0,97	1,00
Tây Nguyên	0,69	0,72	1,00
Đông Nam Bộ	1,00	0,91	0,91
Đồng bằng sông Cửu Long	0,66	0,96	0,90

Nguồn: Tác giả xây dựng.

Từ Bảng 2 ta thấy giữa thu nhập bình quân đầu người tháng và các biến về giáo dục đều có mối quan hệ đồng biến. Qua đó cho thấy, tăng trưởng kinh tế tạo ra tác động tích cực đối với hệ thống giáo dục. Quan hệ tương quan giữa các biến số là rất chặt chẽ. Giữa mức thu nhập bình quân đầu người tháng với chỉ tiêu số phòng học/1000 dân có

tương quan rất mạnh, đặc biệt là một số vùng có hệ số tương quan gần bằng 1 như ở hai vùng kinh tế có mức thu nhập cao nhất cả nước là Đồng bằng Sông Hồng và Đông Nam Bộ. Điều này cho thấy hai vùng này rất chú trọng đến việc đầu tư vào cơ sở vật chất cho hệ thống giáo dục. Mối tương quan giữa thu nhập bình quân đầu người tháng và tỷ

lệ tốt nghiệp PTTH là không đồng đều giữa các vùng. Trong khi vùng Đông Bắc và Duyên Hải Nam Trung Bộ hệ số tương quan này là cao nhất (0,97) thì ở vùng Tây Bắc chỉ là 0,4. Mỗi tương quan giữa thu nhập bình quân đầu người tháng và số giáo viên đại học/1000 dân ở hầu hết các vùng là rất cao, chỉ trừ vùng Tây Bắc. Điều này cũng phù hợp với phân tích ở trên. Tuy nhiên, một điều thú vị ở đây là vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên rất chú trọng vào việc phát triển đội ngũ nguồn nhân lực cho ngành giáo dục được thể hiện qua hệ số tương quan giữa thu nhập bình quân đầu người tháng và số giáo viên đại học/1000 dân là xấp xỉ bằng 1.

3. Kết luận

Qua các phân tích ở trên chúng ta có thể thấy rằng sự phát triển của hệ thống giáo dục đi liền với quá trình tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, giữa các vùng miền còn có sự chênh lệch đáng kể về thu nhập, từ đó dẫn đến sự khác biệt về chất lượng của hệ thống giáo dục. Nếu xét theo khía cạnh giáo dục thì chất lượng tăng trưởng kinh tế là không đồng đều ở các vùng miền. Không phải địa phương nào có mức thu nhập cao cũng chú trọng đến đầu tư vào giáo dục như vùng ĐBSCL, và vì vậy sẽ phải đối mặt với nguy cơ thiếu hụt nguồn nhân lực cho tăng trưởng và phát triển kinh tế. Ngược lại, nếu được quan tâm và có chính sách phù hợp thì những vùng còn khó khăn nhưng vẫn có thể

cải thiện được tình trạng của hệ thống giáo dục tại địa phương mình, tạo cơ sở để đẩy nhanh tốc độ và nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế. Một điều đáng mừng là các địa phương đã dần chủ động đề ra những chính sách phát triển hệ thống giáo dục và nguồn nhân lực của địa phương mình như chính sách “chiêu hiền đãi sĩ”, hay dùng ngân sách của địa phương để đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao. Điều này thể hiện các địa phương ngày càng quan tâm đến giáo dục, một nhân tố quan trọng quyết định chất lượng của nguồn nhân lực và từ đó quyết định chất lượng tăng trưởng kinh tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Nguyễn Trọng Hoài và Nguyễn Hoài Bảo (2006), “Chất lượng tăng trưởng: nhận định ban đầu về vốn nhân lực và vốn xã hội”, Tạp chí *Phát triển Kinh tế*, TP. Hồ Chí Minh, số 184-2006.
- Nguyễn Thị Tuệ Anh và Lê Xuân Bá (2006), “Chất lượng tăng trưởng kinh tế: một số đánh giá ban đầu cho Việt Nam”, Tạp chí *Quản lý Kinh tế*, số 6, tháng 1+2 năm 2006.
- Trung tâm thông tin và dự báo Kinh tế - Xã hội quốc gia, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2006), *Chất lượng tăng trưởng của Việt Nam và các nước Đông Á*, tháng 10 năm 2006.
- Các trang web:
<http://vst.vista.gov.vn>
<http://vneconomy.vn>
<http://www.hanoimoi.com.vn>
<http://www.gso.gov.vn>
<http://vietnamnet.vn>